

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH NĂM 2022

Thái Nguyên, tháng 06 năm 2022

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Đại học Thái Nguyên.
2. Mã trường: DTK
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):
 Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên – Thái Nguyên;
 Tel: (84)2083847145; Fax (84)2083847403; website: <http://www.tnut.edu.vn>; Email: office@tnut.edu.vn.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://www.tnut.edu.vn>.

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

- <http://ts.tnut.edu.vn/>

- <https://www.facebook.com/tnut.tuyensinh/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02083.847.359 hoặc 0912.847.588

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.tnut.edu.vn/public>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		40	8	7	71.43
Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Đại học	40	8	7	71.43
Máy tính và công nghệ thông tin		40	12	7	85.71
Kỹ thuật máy tính	Đại học	40	12	7	85.71
Công nghệ kỹ thuật		320	185	128	85.94
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại học	0	0	0	0
Công nghệ chế tạo máy	Đại học	60	20	13	84.62
Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	60	66	51	82.35
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	60	57	36	83.33

Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đại học	0	0	0	0
Quản lý công nghiệp	Đại học	40	7	5	100
Kinh tế công nghiệp	Đại học	100	35	23	95.65
Kỹ thuật		1290	1186	568	91
Kỹ thuật cơ khí	Đại học	450	350	161	87.58
Kỹ thuật cơ điện tử	Đại học	70	133	69	89.86
Kỹ thuật cơ khí động lực	Đại học	0	0	0	0
Kỹ thuật điện	Đại học	310	270	121	89.26
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Đại học	140	120	43	93.02
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đại học	210	305	167	95.8
Kỹ thuật vật liệu	Đại học	50	3	3	100
Kỹ thuật môi trường	Đại học	60	5	4	75
Kiến trúc và xây dựng		60	27	21	85.71
Kiến trúc	Đại học	0	0	0	0
Kỹ thuật xây dựng	Đại học	60	27	21	85.71
Nhân văn		30	0	0	0
Ngôn ngữ Anh	Đại học	30	0	0	0
Tổng		1780	1418	731	87.3

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://ts.tnut.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Lĩnh vực/Ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (năm 2020)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2021)		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Lĩnh vực Kỹ thuật							
Ngành 1: Kỹ thuật cơ khí - Chương trình tiên tiến - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	35	0	18	30	4	18
	Kết quả học bạ THPT	35	3	21	30	2	21
Ngành 2: Kỹ thuật điện - Chương trình tiên tiến - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	35	6	18	30	9	18
	Kết quả học bạ THPT	35	3	21	30	13	21
Ngành 3: Kỹ thuật cơ khí - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	175	61	15	120	77	16
	Kết quả học bạ THPT	175	112	18	120	123	18

Lĩnh vực/Ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (năm 2020)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2021)		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Ngành 4: Kỹ thuật cơ điện tử - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	125	107	17	125	129	17
	Kết quả học bạ THPT	125	150	18	125	183	20
Ngành 5: Kỹ thuật vật liệu - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	25	0	15	20	5	15
	Kết quả học bạ THPT	25	9	18	20	14	18
Ngành 6: Kỹ thuật điện - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	90	48	15	90	66	16
	Kết quả học bạ THPT	90	114	18	90	155	18
Ngành 7: Kỹ thuật điện tử - viễn thông - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	60	28	15	60	28	16
	Kết quả học bạ THPT	60	60	18	60	46	18
- Ngành 8: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	175	227	18	210	274	19
	Kết quả học bạ THPT	175	261	20	210	345	21
Ngành 9: Kỹ thuật môi trường - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Hóa, Sinh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	25	1	15	20	2	15
	Kết quả học bạ THPT	20	10	18	20	7	18
Ngành 10: Kỹ thuật cơ khí động lực - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	30	15	15	30	8	16
	Kết quả học bạ THPT	25	40	18	30	44	18
Lĩnh vực Kiến trúc và Xây dựng							
Ngành 11: Kỹ thuật xây dựng - TH1: Toán, Lý, Hóa.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	25	3	15	25	11	15

Lĩnh vực/Ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (năm 2020)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2021)		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
- TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Kết quả học bạ THPT	25	14	18	25	27	18
Lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật							
Ngành 12: Công nghệ chế tạo máy - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	35	5	15	30	16	15
	Kết quả học bạ THPT	35	32	18	30	37	18
Ngành 13: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	60	55	15	75	67	16
	Kết quả học bạ THPT	60	88	18	75	121	18
Ngành 14: Công nghệ kỹ thuật ô tô - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	75	88	18	150	142	19
	Kết quả học bạ THPT	75	112	20	90	139	21
Ngành 15: Quản lý công nghiệp - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	20	15	15	20	19	15
	Kết quả học bạ THPT	20	25	18	20	27	21
Ngành 16: Kinh tế công nghiệp - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	20	11	15	20	9	15
	Kết quả học bạ THPT	20	21	18	20	28	18
Lĩnh vực nhân văn							
Ngành 17: Ngôn ngữ anh - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	15	1	15	15	6	15
	Kết quả học bạ THPT	15	3	18	20	13	18
Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin							
Ngành 18: Kỹ thuật máy tính - TH1: Toán, Lý, Hóa.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	25	11	15	25	23	16

Lĩnh vực/Ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (năm 2020)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2021)		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
- TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Kết quả học bạ THPT	25	27	18	25	43	18
Tổng		2090	1766	X	2135	2262	X

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSDT: <http://ts.tnvt.edu.vn>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	7520103	Kỹ thuật cơ khí	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2021
2	7520201	Kỹ thuật điện	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2021
3	7220201	Ngôn ngữ Anh	Số 536/QĐ-ĐHTN	27/03/2015	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2015	2021
4	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Số 560/QĐ-ĐHTN	28/03/2018			Đại học Thái Nguyên	2018	2021
5	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Số 89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2021
6	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Số 946/QĐ-ĐHTN	05/11/2005	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2021
7	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Số 142/QĐ-ĐT	28/03/2004	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2004	2021
8	7480106	Kỹ thuật máy tính	Số 947/QĐ-ĐT	05/11/2005	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2021

9	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Số 1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2021
10	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Số 287/QĐ-BGD&ĐT	19/01/2005	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
11	7510604	Kinh tế công nghiệp	Số 501/QĐ-BGDĐT	19/01/2001	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2021
12	7510601	Quản lý công nghiệp	Số 82/QĐ-ĐHTN	10/01/2007	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2007	2021
13	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Số 1788/QĐ-ĐHTN	25/12/2013	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2021
14	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Số 87/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2021
15	7520320	Kỹ thuật môi trường	Số 7232/QĐ-BGD&ĐT	16/12/2003	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2021
16	7520309	Kỹ thuật vật liệu	Số 76a/QĐ-ĐHTN	20/01/2011	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2011	2021
17	7905218	Kỹ thuật cơ khí (CTTT-giảng dạy bằng tiếng Anh)	Số 7581/QĐ-BGDĐT	29/11/2007	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2021
18	7905228	Kỹ thuật điện (CTTT-giảng dạy bằng tiếng Anh)	Số 7853/QĐ-BGDĐT	29/10/2009	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010	2021
19	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Số 486/QĐ-ĐHTN	20/04/2022			Đại học Thái Nguyên	2022	2022

20	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Số 487/QĐ-ĐHTN	20/04/2022			Đại học Thái Nguyên	2022	2022
21	7580101	Kiến trúc	Số 488/QĐ-ĐHTN	20/04/2022			Đại học Thái Nguyên	2022	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.tnut.edu.vn/public>

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học)**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		133
1	Tiến sĩ		35
1.1	Kỹ thuật		35
1.1.1	Kỹ thuật cơ khí	9520103	12
1.1.2	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	4
1.1.3	Kỹ thuật điện tử	9520203	2
1.1.4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	17
2	Thạc sĩ		98
2.1	Kỹ thuật		98
2.1.1	Cơ kỹ thuật	8520101	1
2.1.2	Kỹ thuật cơ khí	8520103	12
2.1.3	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	6
2.1.4	Kỹ thuật điện	8520201	52
2.1.5	Kỹ thuật điện tử	8520203	8
2.1.6	Kỹ thuật viễn thông	8520208	6
2.1.7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	13
B	ĐẠI HỌC		8376
3	Đại học chính quy		8261
3.1	Chính quy		7788
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		200
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		200
3.1.1.1.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	200
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		7588
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật		1469
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0
3.1.2.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	128
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	816
3.1.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	525
3.1.2.1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	0
3.1.2.1.6	Quản lý công nghiệp	7510601	0
3.1.2.1.7	Kinh tế công nghiệp	7510604	0
3.1.2.2	Kỹ thuật		5918
3.1.2.2.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	1096
3.1.2.2.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	1087
3.1.2.2.3	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	162

3.1.2.2.4	Kỹ thuật điện	7520201	1053
3.1.2.2.5	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	337
3.1.2.2.6	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	2123
3.1.2.2.7	Kỹ thuật vật liệu	7520309	36
3.1.2.2.8	Kỹ thuật môi trường	7520320	24
3.1.2.3	Kiến trúc và xây dựng		156
3.1.2.3.1	Kiến trúc	7580101	0
3.1.2.3.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	156
3.1.2.4	Nhân văn		45
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	45
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		455
3.3.1	Máy tính và công nghệ thông tin		0
3.3.1.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0
3.3.2	Công nghệ kỹ thuật		338
3.3.2.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	42
3.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	36
3.3.2.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	118
3.3.2.4	Kinh tế công nghiệp	7510604	142
3.3.3	Kỹ thuật		62
3.3.3.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	2
3.3.3.2	Kỹ thuật điện	7520201	60
3.3.3.3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0
3.3.3.4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
3.3.4	Kiến trúc và xây dựng		55
3.3.4.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	55
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		18
3.4.1	Máy tính và công nghệ thông tin		1
3.4.1.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	1
3.4.2	Công nghệ kỹ thuật		1
3.4.2.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	1
3.4.3	Kỹ thuật		1
3.4.3.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	1
3.4.3.2	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	0
3.4.3.3	Kỹ thuật điện	7520201	0
3.4.3.4	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0
3.4.3.5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
3.4.4	Kiến trúc và xây dựng		15
3.4.4.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	15
4	Đại học vừa làm vừa học		105
4.1	Vừa làm vừa học		0
4.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.1.1.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0
4.1.2	Công nghệ kỹ thuật		0
4.1.2.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0

4.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0
4.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0
4.1.2.4	Kinh tế công nghiệp	7510604	0
4.1.3	Kỹ thuật		0
4.1.3.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	0
4.1.3.2	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	0
4.1.3.3	Kỹ thuật điện	7520201	0
4.1.3.4	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0
4.1.3.5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
4.1.4	Kiến trúc và xây dựng		0
4.1.4.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		105
4.3.1	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.3.1.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0
4.3.2	Công nghệ kỹ thuật		68
4.3.2.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
4.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0
4.3.2.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	68
4.3.2.4	Kinh tế công nghiệp	7510604	0
4.3.3	Kỹ thuật		37
4.3.3.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	0
4.3.3.2	Kỹ thuật điện	7520201	37
4.3.3.3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0
4.3.3.4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
4.3.4	Kiến trúc và xây dựng		0
4.3.4.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
4.4.1	Công nghệ kỹ thuật		0
4.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0
4.4.2	Kỹ thuật		0
4.4.2.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	0
4.4.2.2	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	0
4.4.2.3	Kỹ thuật điện	7520201	0
4.4.2.4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
4.4.3	Kiến trúc và xây dựng		0
4.4.3.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
5	Từ xa		37
5.1	Công nghệ kỹ thuật		2
5.1.1	Quản lý công nghiệp	7510601	2
5.1.2	Kinh tế công nghiệp	7510604	0
5.2	Kiến trúc và xây dựng		35
5.2.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	35

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 35 ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 4000 chỗ ở.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 6,12 m².

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	182	25.117
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	4.412
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	10	2.100
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	61	13.100
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	72
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	108	5.433
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	3	7.970
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	22	9.710
	Tổng	207	42.797

2.2. Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Thị Linh		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
2	Bùi Đức Việt		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
3	Vũ Như Nguyệt		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
4	Dương Trọng Đại		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
5	Trương Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
6	Ngô Thành Trung		Thạc sĩ	Toán	Công nghệ chế tạo máy
7	Phạm Thanh Cường		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
8	Nguyễn Thị Thu Dung		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
9	Lý Việt Anh		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
10	Nguyễn Thị Hồng Cẩm		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
11	Đỗ Mạnh Cường		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
12	Hoàng Quang Ninh		Đại học	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
13	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
14	Dương Thị Mai Hương		Đại học	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
15	Phan Văn Nghị		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
16	Dương Phạm Tường Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
17	Nguyễn Thuận		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
18	Nguyễn Thuận		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
19	Bùi Hoàng Dũng		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
20	Dương Công Định		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
21	Nguyễn Huy Toán		Tiến sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
22	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
23	Nguyễn Mạnh Cường		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
24	Lê Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
25	Đỗ Công Thành		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

26	Nguyễn Thị Mai Hương		Tiến sĩ	Điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
27	Trần Xuân Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
28	Nguyễn Thị Ánh Hồng		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
29	Hoàng Hương Ly		Tiến sĩ	Ngoại ngữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
30	Lê Thị Thúy Ngân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
31	Trần Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
32	Vũ Xuân Tùng		Thạc sĩ	Điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
33	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh		Tiến sĩ	Điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
34	Nguyễn Thị Thu Hường		Thạc sĩ	Điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
35	Nguyễn Hồng Quang		Tiến sĩ	Điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
36	Dương Quốc Tuấn		Tiến sĩ	Điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
37	Lê Thị Quỳnh Trang		Tiến sĩ	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
38	Lại Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
39	Trần Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
40	Trương Đức Huy		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
41	Đặng Danh Hoàng		Tiến sĩ	Điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
42	Nguyễn Hoàng Việt		Thạc sĩ	Điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
43	Phan Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
44	Ngô Phương Thanh		Thạc sĩ	Điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
45	Phạm Văn Thiêm		Tiến sĩ	Điều khiển tự động	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
46	Dương Quỳnh Nhật		Thạc sĩ	Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
47	Nguyễn Trọng Toàn		Thạc sĩ	Điều khiển tự động	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
48	Nguyễn Nam Hưng		Thạc sĩ	Chính trị	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
49	Bùi Mạnh Cường		Thạc sĩ	Điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
50	Nguyễn Văn Chí		Thạc sĩ	Điều khiển tự động	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
51	Nguyễn Nam Trung		Thạc sĩ	Điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
52	Nguyễn Văn Chí	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
53	Đàm Hữu Vũ		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
54	Trương Quốc Bảo		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
55	Đỗ Khắc Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
56	Nguyễn Văn Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học	Công nghệ kỹ thuật ô tô

57	Đỗ Tiến Dũng		Tiến sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
58	Đoàn Thanh Bình		Thạc sĩ	Cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô
59	Ngô Ngọc Vũ		Tiến sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
60	Trần Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
61	Trương Thị Thùy Liên		Thạc sĩ	Chính trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô
62	Nguyễn Thị Hoa		Thạc sĩ	Cơ học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
63	Ngô Văn Giang		Thạc sĩ	Toán	Công nghệ kỹ thuật ô tô
64	Cảnh Chí Huân		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
65	Vũ Văn Hải		Thạc sĩ	Máy lạnh và thiết bị nhiệt	Công nghệ kỹ thuật ô tô
66	Lê Văn Quỳnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô
67	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ kỹ thuật ô tô
68	Nguyễn Thị Huệ		Thạc sĩ	Toán	Công nghệ kỹ thuật ô tô
69	Lê Xuân Long		Thạc sĩ	Thủy lợi	Công nghệ kỹ thuật ô tô
70	Bùi Văn Cường		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
71	Nguyễn Thị Kim Thoa		Thạc sĩ	Cơ học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
72	Vũ Thị Hiền		Thạc sĩ	Thủy lợi	Công nghệ kỹ thuật ô tô
73	Ma Thế Ngân		Tiến sĩ	Kinh tế	Công nghệ kỹ thuật ô tô
74	Ngô Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Chính trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô
75	Hoàng Anh Tấn		Thạc sĩ	Cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô
76	Đỗ Văn Quân		Thạc sĩ	Công nghệ nhiệt	Công nghệ kỹ thuật ô tô
77	Đặng Văn Hiếu		Tiến sĩ	Cơ học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
78	Hoàng Mạnh Chung		Thạc sĩ	Vật lý	Công nghệ kỹ thuật ô tô
79	Ngô Thị Thanh Huệ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Kiến trúc
80	Lại Ngọc Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật đô thị	Kiến trúc
81	Nguyễn Tiến Đức		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
82	Nguyễn Thị Thúy Hiền		Tiến sĩ	Kiến trúc và quản lý đô thị	Kiến trúc
83	Nhữ Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kiến trúc
84	Đào Đăng Quang		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
85	Nguyễn Xuân Thành		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
86	Nguyễn Thế Thịnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình	Kiến trúc
87	Ngô Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc

88	Nguyễn Thị Thu Hoàn		Thạc sĩ	Vật lý	Kiến trúc
89	Lương Thị Mai Uyên		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế công nghiệp
90	Tổng Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Luật	Kinh tế công nghiệp
91	Phan Thị Thanh Tâm		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế công nghiệp
92	Nguyễn Thị Hoàng Oanh		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế công nghiệp
93	Ngô Thúy Hà		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế công nghiệp
94	Nguyễn Thị Kim Huyền		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế công nghiệp
95	Ma Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế công nghiệp
96	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế công nghiệp
97	Dương Hương Lam		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế công nghiệp
98	Phạm Thị Huyền		Thạc sĩ	Luật	Kinh tế công nghiệp
99	Lê Minh Thành		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế công nghiệp
100	Ngô Thị Hồng Ánh		Thạc sĩ	Luật	Kinh tế công nghiệp
101	Tô Thị Dung		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
102	Dương Văn Thiết		Đại học	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
103	Văn Đức Chiến		Đại học	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
104	Vương Thị Hiền		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
105	Nguyễn Thị Doan		Đại học	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
106	Hoàng Anh Toàn		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
107	Ngô Trọng Hoàn		Đại học	Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
108	Nguyễn Ngọc Hà		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
109	Dương Mạnh Linh		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật cơ điện tử
110	Nguyễn Quang Hưng		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
111	Trần Khải Hoàn		Thạc sĩ	Kỹ thuật	Kỹ thuật cơ điện tử
112	Phạm Thị Ngọc Dung		Thạc sĩ	Vật lý	Kỹ thuật cơ điện tử
113	Lê Thị Thu Thủy		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
114	Phạm Thành Long	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
115	Nguyễn Hữu Chính		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
116	Trần Thế Long		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
117	Nguyễn Hữu Thắng		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
118	Đặng Văn Thanh		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử

119	Nguyễn Đăng Hòe	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
120	Ngô Trọng Hải		Thạc sĩ	Vật lý	Kỹ thuật cơ điện tử
121	Nguyễn Đăng Hào		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
122	Ngô Văn An		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
123	Nguyễn Văn Sỹ		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
124	Trần Minh Quang		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
125	Nguyễn Thái Bình		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
126	Trần Thu Hằng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Kỹ thuật cơ điện tử
127	Dương Quốc Khánh		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
128	Đặng Anh Tuấn		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
129	Vũ Hồng Quân		Thạc sĩ	Toán	Kỹ thuật cơ điện tử
130	Vũ Đức Vương		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
131	Dương Thành Long		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
132	Trương Tú Phong		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
133	Dương Đình Thủy		Đại học	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
134	Phan Thị Vân Huyền		Thạc sĩ	Toán	Kỹ thuật cơ điện tử
135	Nguyễn Thái Vĩnh		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
136	Trương Vũ Long		Thạc sĩ	Chính trị	Kỹ thuật cơ điện tử
137	Nguyễn Trọng Tuấn		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật cơ điện tử
138	Nguyễn Duy Trường		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
139	Nguyễn Hồng Quang		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Kỹ thuật cơ điện tử
140	Nguyễn Thành Trung		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật cơ điện tử
141	Hoàng Xuân Tứ		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
142	Nguyễn Thành Công		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
143	Phạm Thị Minh Hạnh		Thạc sĩ	Toán	Kỹ thuật cơ điện tử
144	Đỗ Thế Vinh		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
145	Trần Thị Huê		Thạc sĩ	Toán	Kỹ thuật cơ điện tử
146	Nguyễn Đỗ Hà		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật cơ điện tử
147	Ngô Quốc Huy		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
148	Vũ Thị Kim Hạnh		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật cơ điện tử
149	Phạm Thị Cẩm Ly		Thạc sĩ	Chính trị	Kỹ thuật cơ điện tử

150	Trần Phương Thảo		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
151	Trần Thanh Hoàng		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
152	Phạm Thị Thu		Thạc sĩ	Toán	Kỹ thuật cơ điện tử
153	Trần Quyết Chiến		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
154	Đinh Trọng Hải		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
155	Hoàng Văn Quyết		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
156	Hoàng Trung Kiên		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
157	Ngô Như Khoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
158	Nguyễn Đình Ngọc		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
159	Đỗ Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
160	Hoàng Vị	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
161	Chu Mạnh Cường		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
162	Lưu Kiều Oanh		Thạc sĩ	Hóa học	Kỹ thuật cơ khí
163	Đỗ Thị Tám		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
164	Trần Thị Hương		Tiến sĩ	Toán	Kỹ thuật cơ khí
165	Hà Đức Thuận		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
166	Phạm Ngọc Duy		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
167	Nguyễn Thị Thanh Nga		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
168	Trần Văn Quân		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
169	Phạm Quang Đồng		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
170	Vũ Ngọc Pi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
171	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Toán	Kỹ thuật cơ khí
172	Nguyễn Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Toán	Kỹ thuật cơ khí
173	Trần Minh Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
174	Nguyễn Đình Mẫn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
175	Ngô Minh Thương		Tiến sĩ	Chính trị	Kỹ thuật cơ khí
176	Lưu Anh Tùng		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
177	Trần Ngọc Giang		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
178	Nguyễn Văn Trang		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
179	Lưu Thanh Nga		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Kỹ thuật cơ khí
180	Lương Thị Thúy Nga		Tiến sĩ	Chính trị	Kỹ thuật cơ khí

181	Nguyễn Quốc Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
182	Hoàng Thị Thu		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Kỹ thuật cơ khí
183	Nguyễn Thị Quốc Dung		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
184	Trần Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
185	Lê Xuân Hưng		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
186	Bùi Thanh Hiền		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
187	Ngô Minh Tuấn		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
188	Hoàng Thanh Nga		Thạc sĩ	Toán	Kỹ thuật cơ khí
189	Nguyễn Ngọc Thiệu		Đại học	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực
190	Kiều Thị Khánh		Thạc sĩ	Vật lý	Kỹ thuật cơ khí động lực
191	Lương Việt Dũng		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực
192	Lê Văn Nhất		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực
193	Nguyễn Khắc Minh		Thạc sĩ	Cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực
194	Nguyễn Minh Châu		Thạc sĩ	Cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực
195	Nguyễn Phú Sơn		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực
196	Hoàng Tiến Đạt		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực
197	Nguyễn Thế Đoàn		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực
198	Lê Quang Duy		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực
199	Nguyễn Khắc Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực
200	Nguyễn Văn Huỳnh		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điện
201	Nguyễn Thị Hà Ly		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điện
202	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Chính trị	Kỹ thuật điện
203	Trần Thái Trung		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điện
204	Nguyễn Văn Lanh		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điện
205	Lại Khắc Lái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điện
206	Đặng Văn Huyền		Đại học	Điều khiển tự động	Kỹ thuật điện
207	Nguyễn Văn Trường		Tiến sĩ	Vật lý	Kỹ thuật điện
208	Vũ Ngọc Huy		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điện
209	Phạm Ngọc Duy		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Kỹ thuật điện
210	Nguyễn Thị Vân		Tiến sĩ	Chính trị	Kỹ thuật điện
211	Trần Thiện Dũng		Thạc sĩ	Điều khiển tự động	Kỹ thuật điện

212	Nguyễn Đức Tường		Tiến sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
213	Vũ Quốc Đông		Tiến sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
214	Đặng Ngọc Trung		Tiến sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
215	Lê Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
216	Trần Thị Thanh Hải		Thạc sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
217	Vũ Văn Thắng		Tiến sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
218	Đan Thành Vinh		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Kỹ thuật điện
219	Trần Thị Thanh Thảo		Thạc sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
220	Nguyễn Tiến Duy		Tiến sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
221	Ngô Thanh Hải		Thạc sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
222	Vũ Thị Hoa		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Kỹ thuật điện
223	Hồ Bá Dũng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Kỹ thuật điện
224	Nguyễn Thị Thu Thủy		Tiến sĩ	Chính trị		Kỹ thuật điện
225	Vũ Ngọc Kiên		Tiến sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
226	Trần Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
227	Trần Quế Sơn		Thạc sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
228	Phạm Ngọc Thắng		Đại học	Điện		Kỹ thuật điện
229	Dương Quỳnh Nga		Thạc sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
230	Nguyễn Tiến Hưng		Tiến sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
231	Nguyễn Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
232	Nguyễn Thị Ngọc Dung		Thạc sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
233	Ngô Minh Đức		Thạc sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
234	Nguyễn Quốc Hiệu		Thạc sĩ	Điện		Kỹ thuật điện
235	Nguyễn Thị Hải Ninh		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
236	Phạm Duy Khánh		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
237	Nguyễn Duy Cương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
238	Trần Anh Thắng		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
239	Nguyễn Phương Huy		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
240	Lê Duy Minh		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
241	Đoàn Thanh Hải		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
242	Đào Huy Du	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật thông tin		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

243	Phan Thanh Hiền		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
244	Đặng Thị Ngọc Ánh		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
245	Lê Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
246	Bạch Văn Nam		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
247	Ngô Thùy Linh		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
248	Dương Thị Yến		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
249	Nguyễn Thị Mai Hương		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
250	Nguyễn Thị Thanh Nga		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
251	Nguyễn Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Hóa học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
252	Dương Văn Tân		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
253	Bùi Kim Thi		Đại học	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
254	Trần Huy Điệp		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
255	Phạm Minh Tân		Tiến sĩ	Vật lý	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
256	Đông Thị Linh		Thạc sĩ	Vật lý	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
257	Hà Thanh Tùng		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
258	Nguyễn Ngọc Kiên		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
259	Nguyễn Thị Phương Chi		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
260	Phạm Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Toán	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
261	Nguyễn Tuấn Anh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
262	Ngô Đức Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
263	Đinh Văn Nghiệp		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
264	Nguyễn Thanh Tùng		Thạc sĩ	Vật lý	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
265	Vũ Đức Tân		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
266	Trần Đức Quân		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
267	Nguyễn Thị Hoàn		Thạc sĩ	Hóa học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
268	Hoàng Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Chính trị	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
269	Trần Ngọc Ánh		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
270	Nguyễn Hiền Trung		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
271	Nguyễn Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
272	Nguyễn Minh Trang		Thạc sĩ	Toán	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
273	Đỗ Đức Tuấn		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

274	Đinh Văn Tiệp		Thạc sĩ	Toán	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
275	Lê Bích Ngọc		Thạc sĩ	Toán	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
276	Nguyễn Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Chính trị	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
277	Trần Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
278	Đoàn Kim Tuấn		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
279	Đỗ Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
280	Nguyễn Tuấn Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
281	Ngô Minh Đức		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
282	Trương Tuấn Anh		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
283	Nguyễn Đức Mùi		Thạc sĩ	Điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
284	Nguyễn Thị Chinh		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
285	Nguyễn Thị Lý		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
286	Nguyễn Minh Cường		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
287	Nguyễn Vĩnh Thụy		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
288	Nguyễn Thu Hương		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
289	Nguyễn Minh Ý	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
290	Nguyễn Tiến Dũng		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
291	Dương Quốc Hưng		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
292	Vũ Thế Khiêm		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
293	Bùi Thị Hải Linh		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
294	Cao Xuân Tuyền		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
295	Nguyễn Hương Lý		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
296	Dương Hòa An		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
297	Hoàng Thị Thêm		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
298	Dương Quang Tùng		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
299	Nguyễn Thị Tuyết Hoa		Thạc sĩ	Điều khiển tự động	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
300	Nguyễn Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Chính trị	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
301	Đinh Quang Ninh		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
302	Nguyễn Duy Trường		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
303	Đỗ Trung Hải		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
304	Trương Thị Quỳnh Như		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

305	Lê Tiên Phong		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
306	Tạ Minh Tiến		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
307	Đinh Thị Hồng Thương		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
308	Mai Trung Thái		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
309	Lê Thị Huyền Linh		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
310	Lâm Hùng Sơn		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
311	Lê Hồng Thái		Thạc sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
312	Phạm Quang Hiếu		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
313	Đào Ngọc Tôn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật máy tính
314	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật máy tính
315	Trần Thị Ngọc Linh		Thạc sĩ	Tin học	Kỹ thuật máy tính
316	Nguyễn Văn Huy		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật máy tính
317	Tăng Cẩm Nhung		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật máy tính
318	Nguyễn Tuấn Linh		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật máy tính
319	Phùng Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Tin học	Kỹ thuật máy tính
320	Đặng Thị Hiền		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật máy tính
321	Bùi Thị Thi		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật máy tính
322	Nghiêm Văn Tánh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật máy tính
323	Đỗ Duy Cốp		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật máy tính
324	Trần Thị Thanh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật máy tính
325	Hoàng Lê Phương		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Kỹ thuật môi trường
326	Trần Thị Bích Thảo		Thạc sĩ	Môi trường	Kỹ thuật môi trường
327	Hoàng Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Kỹ thuật môi trường
328	Nguyễn Thanh Thùy		Thạc sĩ	Hóa học	Kỹ thuật môi trường
329	Nguyễn Trần Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
330	Vì Thị Mai Hương		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Kỹ thuật môi trường
331	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
332	Vũ Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
333	Mạc Duy Hưng		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Kỹ thuật môi trường
334	Nguyễn Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
335	Nguyễn Thanh Tú		Tiến sĩ	Vật liệu	Kỹ thuật vật liệu

336	Đào Liên Tiến		Thạc sĩ	Vật liệu	Kỹ thuật vật liệu
337	Hà Bách Tử		Thạc sĩ	Vật liệu	Kỹ thuật vật liệu
338	Nguyễn Hồng Quân		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật vật liệu
339	Vũ Quốc Việt		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật vật liệu
340	Hoàng Anh Quang		Thạc sĩ	Vật liệu	Kỹ thuật vật liệu
341	Phan Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật vật liệu
342	Trần Anh Đức		Thạc sĩ	Vật liệu	Kỹ thuật vật liệu
343	Hồ Ký Thanh		Tiến sĩ	Vật liệu	Kỹ thuật vật liệu
344	Vũ Lai Hoàng		Tiến sĩ	Vật liệu	Kỹ thuật vật liệu
345	Nguyễn Thu Trang		Thạc sĩ	Tin học trắc địa	Kỹ thuật xây dựng
346	Hàn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
347	Dương Thế Hùng		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
348	Tòng Thu Hương		Thạc sĩ	Cấp thoát nước	Kỹ thuật xây dựng
349	Dương Việt Hà		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
350	Nguyễn Văn Luân		Thạc sĩ	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
351	Hà Thanh Tú		Thạc sĩ	Xây dựng cầu đường	Kỹ thuật xây dựng
352	Phạm Ái Linh		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Kỹ thuật xây dựng
353	Nguyễn Thị Xuân Mai		Thạc sĩ	Toán	Kỹ thuật xây dựng
354	Trương Hoàng Anh		Thạc sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật xây dựng
355	Nguyễn Thị Hương Quỳnh		Đại học	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh
356	Phùng Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh
357	Nguyễn Thị Xuân Thu		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh
358	Dương Thị Thảo		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh
359	Nguyễn Hoàng Hà		Thạc sĩ	Ngữ văn	Ngôn ngữ Anh
360	Nguyễn Thị Kim Thương		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh
361	Nguyễn Thị Thu Linh		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh
362	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh
363	Vì Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh
364	Trần Mạnh Hoàng		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh
365	Hoàng Thị Thắm		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh
366	Phạm Thị Mai Yến		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản lý công nghiệp

367	Dương Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Luật	Quản lý công nghiệp
368	Đặng Ngọc Huyền Trang		Thạc sĩ	Kinh tế	Quản lý công nghiệp
369	Phạm Thị Minh Khuyên		Thạc sĩ	Kinh tế	Quản lý công nghiệp
370	Phạm Việt Hương		Thạc sĩ	Kinh tế	Quản lý công nghiệp
371	Nguyễn Thị Thanh Hà		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản lý công nghiệp
372	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Kinh tế	Quản lý công nghiệp
373	Trần Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Kinh tế	Quản lý công nghiệp
374	Nguyễn Thu Ngân		Thạc sĩ	Kinh tế	Quản lý công nghiệp
375	Bùi Thị Phương Hồng		Thạc sĩ	Kinh tế	Quản lý công nghiệp
	Tổng số giảng viên toàn trường: 375	PGS: 21	Tiến sĩ: 105 Thạc sĩ: 258 Đại học: 12		

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học.

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Tên ngành đại học)
1	Nguyễn Thanh Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
2	Nguyễn Văn Dự	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
3	Nguyễn Anh Đức		Tiến sĩ	Điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
4	Nguyễn Hữu Công	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
	Tổng số giảng viên toàn trường: 4	PGS: 3	Tiến sĩ: 4		

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tnut.edu.vn/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.ts.tnut.edu.vn/>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://ts.tnut.edu.vn/> (tổ chức thi môn năng khiếu).

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi môn năng khiếu (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://ts.tnut.edu.vn/>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a) Là học sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên; đáp ứng các qui định về sức khỏe và các điều kiện dự tuyển khác theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính qui hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Thí sinh xét tuyển vào ngành Kiến trúc với các tổ hợp xét tuyển có môn thi Vẽ mỹ thuật, đã dự thi môn Vẽ mỹ thuật do trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp tổ chức hoặc lấy kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật của thí sinh tham gia kỳ thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2022 do trường Đại học Xây dựng Hà Nội hoặc trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Xét tuyển;

Nhà trường tuyển sinh dựa vào xét tuyển theo 4 phương thức:

- Xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

- Xét tuyển theo kết quả học tập ghi trong học bạ THPT.

- Xét tuyển theo Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

¹ Thực hiện từ năm 2023

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 3	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính		Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	125	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
				200	Học bạ THPT	115								
				402	Đánh giá năng lực của ĐHQGHN	10								
2.	Đại học	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
				200	Học bạ THPT	15								
3.	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	160	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
				200	Học bạ THPT	160								
4.	Đại học	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	125	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

				Học bạ THPT	125	Hóa)		Tiếng Anh)		Tiếng Anh)		Tiếng Anh)	
5.	Đại học	7520207	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
				Học bạ THPT	75								
6.	Đại học	7480106	Kỹ thuật máy tính	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
				Học bạ THPT	50								
7.	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	235	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)					
				Học bạ THPT	235								
8.	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	120	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
				Học bạ THPT	120								
9.	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
				Học bạ THPT	25								
10.	Đại học	7510604	Kinh tế công nghiệp	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán

[illegible]

16.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
				200	Học bạ THPT	15								
17.	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
				200	Học bạ THPT	60								
18.	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
				200	Học bạ THPT	30								
19.	Đại học	7580101	Kiến trúc	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	V00 (Toán, Lý, Văn, Vẽ mỹ thuật)	Vẽ mỹ thuật	V01 (Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật)	Vẽ mỹ thuật	V02 (Toán, tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật)	Vẽ mỹ thuật		
				200	Học bạ THPT	20								
20.	Đại học	7905218	Kỹ thuật Cơ khí (Chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
				200	Học bạ THPT	10								
				402	Đánh giá	5								

1.5. Ngưỡng đầu vào

A. Đối với thí sinh Việt Nam

1- Xét tuyển thẳng:

Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Riêng đối với ngành Kiến trúc thí sinh phải có điểm môn thi Vẽ mỹ thuật năm 2022 đạt từ 5 điểm trở lên.

2- Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên; có **điểm xét tuyển** theo thang điểm 10 đối với từng môn thi bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân) đạt ngưỡng điểm xét tuyển đối với từng ngành tuyển sinh theo quy định của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (sẽ được Nhà trường xác định và thông báo trên website của Nhà trường (địa chỉ: <http://tnut.edu.vn>) và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT theo đúng quy định).

- Đối với các tổ hợp xét tuyển không có môn thi năng khiếu:

Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm UT (nếu có)

- Đối với tổ hợp xét tuyển có môn thi Vẽ mỹ thuật là môn năng khiếu (*môn NK*), môn NK được nhân hệ số 2. Thí sinh có thể chọn 01 trong 2 cách sau:

1) Tham gia kỳ thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2022 do trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp tổ chức (Nhà trường sẽ xây dựng và ban hành Quy chế thi môn Vẽ mỹ thuật và có thông báo kế hoạch, thời gian thi cho thí sinh được biết để tham dự).

2) Lấy kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật của thí sinh tham gia kỳ thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2022 do trường Đại học Xây dựng Hà Nội hoặc trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tổ chức để làm điểm năng khiếu xét tuyển.

Điểm xét tuyển = $\frac{\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn NK} \times 2}{4} \times 3 + \text{Điểm UT (nếu có)}$

3- Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT:

*. Ngưỡng đảm bảo chất lượng:

- Thí sinh có tổng điểm trung bình cộng các học kỳ của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân phải đạt từ 18 điểm trở lên (thang điểm 30).

- Riêng đối với ngành Kiến trúc: Thí sinh có tổng điểm trung bình cộng các học kỳ của 2 môn và môn thi Vẽ mỹ thuật (nhân hệ số 2) trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân phải đạt từ 18 điểm trở lên (thang điểm 30) và điểm môn thi Vẽ mỹ thuật năm 2022 phải đạt từ 5 điểm trở lên.

*. Quy định về điểm xét tuyển:

- Thí sinh có thể chọn 1 trong 2 phương án đăng ký xét tuyển sau:

Phương án 1: Điểm trung bình cộng các học kỳ của môn xét tuyển (TBCHK) = (Điểm trung bình học kỳ I lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ II lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ I lớp 12)/3.

Phương án 2: Điểm trung bình cộng các học kỳ của môn xét tuyển (TBCHK) = (Điểm trung bình học kỳ I lớp 12 + Điểm trung bình học kỳ II lớp 12*2)/3. Trong đó học kỳ II lớp 12 nhân hệ số 2.

- Ngoài khung điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành, Nhà trường quy định khung điểm cộng khuyến khích như sau:

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (còn thời hạn tính đến ngày 30/9/2022) tương đương với B1; B2; C1; C2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Khung điểm cộng khuyến khích như sau:

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council/ IDP Education cấp)	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL IBT	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)	Cambridge Tests	Aptis	PTE General	Điểm cộng khuyến khích
C2	8.5 - 9.0	910+	590+	102+	200 - 230	45-59 CPE 80-100 CAE	-	5	4,0
C1	7.0 - 8.0	850 - 905	550 - 587	80 - 101	180 - 199	60-79 CAE 80-100 FCE	C	4	3,0
B2	5.5 - 6.5	600 - 845	500 - 547	61 - 79	160 - 179	60-79 FCE 80-100 PET	B2	3	2,0
B1	4.0 - 5.0	450 - 595	450 - 497	45 - 60	140 - 159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	B1	2	1,0

- Điểm xét tuyển:

+ Đối với các tổ hợp xét tuyển không có môn thi năng khiếu:

Điểm xét tuyển = Điểm TBCHK môn 1 + Điểm TBCHK môn 2 + Điểm môn TBCHK môn 3 + Điểm UT + Điểm KK

+ Đối với tổ hợp xét tuyển có môn thi Văn nghệ là môn năng khiếu (môn NK), môn NK được nhân hệ số 2. Thí sinh có thể chọn 01 trong 2 cách sau:

1) Tham gia kỳ thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2022 do trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp tổ chức (Nhà trường sẽ xây dựng và ban hành Quy chế thi môn Vẽ mỹ thuật và có thông báo kế hoạch, thời gian thi cho thí sinh được biết để tham dự).

2) Lấy kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật của thí sinh tham gia kỳ thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2022 do trường Đại học Xây dựng Hà Nội hoặc trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tổ chức để làm điểm năng khiếu xét tuyển.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \frac{\text{Điểm TBCHK môn 1} + \text{Điểm TBCHK môn 2} + \text{Điểm môn NK} \times 2}{4} \times 3 + \text{Điểm UT} + \text{Điểm KK}$$

Trong đó:

- + Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).
- + Điểm KK là điểm khuyến khích đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh theo quy định của Trường (bảng quy đổi điểm ở trên).

4- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên; có kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ 75/150 (50% thang điểm) điểm trở lên (chỉ tuyển sinh một số ngành với chỉ tiêu cụ thể như trong mục 1.4.b).

B. Đối với lưu học sinh quốc tế:

- Đã tốt nghiệp THPT;
- Có sức khỏe tốt;
- Không vi phạm pháp luật tại các nước sở tại;
- Năng lực tiếng Anh tốt (có chứng chỉ quốc tế hoặc thông qua phỏng vấn – Đối với chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế) hoặc chứng chỉ tiếng Việt (đối với các chương trình đại trà); Riêng với ngành Kiến trúc thì phải tham gia thi môn Vẽ mỹ thuật do Nhà trường tổ chức và đạt 5 điểm trở lên theo thang điểm 10 hoặc lấy kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật của thí sinh tham gia kỳ thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2022 do trường Đại học Xây dựng Hà Nội hoặc trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.
- Có đủ các giấy tờ khác theo quy định.

C. Đối với thí sinh Việt Nam đã học và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài, thí sinh đã tốt nghiệp THPT các trường Quốc tế tại Việt Nam:

- Đã tốt nghiệp THPT;
- Có điểm theo học bạ năm cuối THPT đạt từ điểm C trở lên (điểm học bạ được quy đổi sang thang điểm 10 theo 1 trong các tổ hợp môn: A00, A01, D01, D07, B00, V00, V01, V02) hoặc kết quả kiểm tra kiến thức tiếng Việt và tiếng Anh theo quy định của Trường. Riêng với ngành Kiến trúc thì phải tham gia thi môn Vẽ mỹ thuật do Nhà trường tổ chức và đạt 5 điểm trở lên theo thang điểm 10 hoặc lấy kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật của thí sinh tham gia kỳ thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2022 do trường Đại học Xây dựng Hà Nội hoặc trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Tên trường: **Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Đại học Thái Nguyên;**
Mã trường: **DTK.**

- Nhà trường sử dụng các tổ hợp môn để xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 và học bạ THPT đối với các ngành đào tạo, cụ thể như sau:

+ Đối với ngành *Kỹ thuật điều khiển & Tự động hóa* sử dụng 02 tổ hợp sau:

- | | | |
|----------------------------------|----------------|---------------|
| a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa | Mã tổ hợp: A00 | Ưu tiên: Toán |
| b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: A01 | Ưu tiên: Toán |

+ Đối với ngành *Kỹ thuật môi trường* gồm 04 tổ hợp sau:

- | | | |
|-----------------------------------|----------------|---------------|
| a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa | Mã tổ hợp: A00 | Ưu tiên: Toán |
| b. Tổ hợp 2: Toán, Hóa, Sinh | Mã tổ hợp: B00 | Ưu tiên: Toán |
| c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: D01 | Ưu tiên: Toán |
| d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: D07 | Ưu tiên: Toán |

+ Đối với Ngành Kiến trúc sử dụng 03 tổ hợp sau:

- | | | |
|------------------------------------|----------------|----------|
| a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật | Mã tổ hợp: V00 | Ưu tiên: |
|------------------------------------|----------------|----------|
- Vẽ mỹ thuật

- | | | |
|-------------------------------------|----------------|----------|
| a. Tổ hợp 2: Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật | Mã tổ hợp: V01 | Ưu tiên: |
|-------------------------------------|----------------|----------|

Vẽ mỹ thuật

- | | | |
|-------------------------------------|----------------|----------|
| a. Tổ hợp 3: Toán, Anh, Vẽ mỹ thuật | Mã tổ hợp: V02 | Ưu tiên: |
|-------------------------------------|----------------|----------|

Vẽ mỹ thuật

+ Đối với tất cả các ngành còn lại:

- | | | |
|-----------------------------------|----------------|---------------|
| a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa | Mã tổ hợp: A00 | Ưu tiên: Toán |
| b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: A01 | Ưu tiên: Toán |
| c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: D01 | Ưu tiên: Toán |
| d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: D07 | Ưu tiên: Toán |

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Các tổ hợp đều có mức xét tuyển và ưu tiên về điểm như nhau.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ

- Theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2022 và tuyển thẳng: nộp hồ sơ đăng ký theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Theo kết quả học tập ghi trong học bạ THPT và theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội:

Đợt 1: Từ ngày 25/4/2022 đến ngày 15/7/2022.

Đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu): Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/10/2022.

Đợt 3 (nếu còn chỉ tiêu): Từ ngày 10/11/2022 đến ngày 25/11/2022.

- Nhà trường sẽ thông báo kế hoạch, ngày thi môn Vẽ mỹ thuật trên cổng thông tin tuyển sinh 2022: <http://ts.tnut.edu.vn/>

Ghi chú: Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học phải nộp học bạ và bằng tốt nghiệp THPT bản gốc (Giấy chứng nhận kết quả thi có mã vạch và Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2022).

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Đối với xét tuyển thẳng: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2022:

+ Trong xét tuyển đợt 1, thí sinh đăng ký xét tuyển trên trang nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT theo quy định.

+ Trong các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh thực hiện ĐKXT và nộp lệ phí theo quy định của Trường; Thí sinh có thể thực hiện 1 trong 3 hình thức sau đây:

a) Đăng ký online: Thí sinh truy cập địa chỉ website: <http://ts.tnut.edu.vn> và làm theo hướng dẫn.

b) Nộp hồ sơ bằng chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

c) Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường theo địa chỉ: Showroom – Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

- Đối với xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm theo 1 trong 3 hình thức sau đây:

+ Nộp hồ sơ online: Thí sinh truy cập địa chỉ website: <http://ts.tnut.edu.vn> và làm theo hướng dẫn.

+ Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

Hồ sơ xét tuyển theo học bạ THPT gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu lấy tại website: <http://ts.tnut.edu.vn>)

+ Bản photocopy có công chứng Bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022.

+ Bản photo công chứng Học bạ THPT.

Ghi chú: Thí sinh vẫn phải đăng ký xét tuyển trên trang nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- *Đối với xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội:*

Thí sinh có thể nộp 1 trong 3 hình thức sau đây:

+ Nộp hồ sơ online: Thí sinh truy cập địa chỉ website: ts.tnut.edu.vn và làm theo hướng dẫn.

+ Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

Hồ sơ xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu lấy tại website: <http://ts.tnut.edu.vn>)

+ Bản photo có công chứng Bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022.

+ Bản photo công chứng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực.

Ghi chú: Thí sinh vẫn phải đăng ký xét tuyển trên trang nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

1.7.3. Tiêu chí xét tuyển

- *Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT và theo học bạ THPT:* Lấy điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu. Nếu các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách trúng tuyển thì thứ tự ưu tiên như sau: Ưu tiên điểm môn chính (toán, vẽ mỹ thuật) trong tổ hợp ĐKXT.

- *Đối với xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực:* Lấy điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu. Nếu các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách trúng tuyển thì thứ tự ưu tiên như sau: Ưu tiên điểm thuộc phần tư duy định lượng (lĩnh vực Toán học) trong tổng điểm bài thi đánh giá năng lực.

1.7.4. Các tổ hợp môn thi xét tuyển

Các tổ hợp ĐKXT đối với từng ngành xem chi tiết tại mục 1.4.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo Điều 7 trong Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển các đợt bổ sung theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2022: 25.000 đồng /01 nguyện vọng.

- Không thu lệ phí đối với xét tuyển theo học bạ THPT và môn thi Vẽ mỹ thuật.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Năm 2021:

- Hệ đại trà: Từ 9.800.000 đồng đến 11.700.000 đồng/năm.

- Chương trình tiên tiến quốc tế: 19.800.000 đồng/năm.

Năm 2022: Mức tăng và lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào Quyết định hiện hành của Nhà nước (Nhà trường sẽ có thông báo sau).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

TT	Nội dung	Thời gian		
		Đợt 1	Đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu)	Đợt 3 (nếu còn chỉ tiêu)
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	25/4-15/7/2022	01/10-30/10/2022	10/11-25/11/2022
2	Thông báo kết quả xét tuyển	Trước 20/7/2022	Trước 5/11/2022	Trước 28/11/2022
3	Thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển trên phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo (bắt buộc đối với tất cả các thí sinh)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT		
4	Thí sinh xác nhận nhập học	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	Trước 10/11/2022	Trước 2/12/2022

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm 2021 của trường: 115.600.000.000 VNĐ

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm 2021 của năm liền trước năm tuyển sinh: 13.800.000 VNĐ

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Tuyển sinh đào tạo đại học với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng

2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước

2.1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Thi tuyển, Xét tuyển;

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp sử dụng theo 2 phương thức (áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo):

+ Phương thức thi tuyển do nhà trường tổ chức.

+ Phương thức xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT hoặc tương đương.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	200	Học bạ THPT	25	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012
2.	Đại học	7480106	Kỹ thuật máy tính	200	Học bạ THPT	20	947/QĐ-ĐT-ĐHTN	05/11/2005	Đại học Thái Nguyên	2018
3.	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	Học bạ THPT	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012
4.	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	200	Học bạ THPT	20	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012
5.	Đại học	7510604	Kinh tế công nghiệp	200	Học bạ THPT	20	501/QĐ-BGDĐT	19/01/2001	Bộ GD&ĐT	2016
6.	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	200 500	Học bạ THPT Thi riêng	20 5	1788/QĐ-ĐHTN	25/12/2013	Đại học Thái Nguyên	2016
7.	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200 500	Học bạ THPT Thi riêng	85 5	87/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2016
8.	Đại học	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	200	Học bạ THPT	25	89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2018
9.	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200 500	Học bạ THPT Thi riêng	15 5	142/QĐ-ĐT-ĐHTN	28/03/2004	Đại học Thái Nguyên	2018

2.1.5. Ngưỡng đầu vào

* Phương thức thi tuyển do nhà trường tổ chức

Có tổng điểm 3 môn thi (do nhà trường tổ chức) từ 15 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của năm thực hiện tuyển sinh).

* Phương thức xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

Xét theo tổng điểm trung bình năm học lớp 12 ghi trong học bạ THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo mục 1.4 từ 15 điểm trở lên (theo thang điểm 10), cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

- Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp), ĐT: 0912.847.588;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, TP. Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp hệ cao đẳng, cao đẳng nghề.

- Bản sao công chứng Bằng và học bạ THPT.

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- Điều kiện xét tuyển, thi tuyển:

* Phương thức thi tuyển do nhà trường tổ chức

Có tổng điểm 3 môn thi (do nhà trường tổ chức) từ 15 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của năm thực hiện tuyển sinh).

* Phương thức xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

- Xét theo tổng điểm trung bình năm học lớp 12 ghi trong học bạ THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển từ 15 điểm trở lên (theo thang điểm 10), cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển các tổ hợp gồm:

- | | | |
|-----------------------------------|----------------|---------------|
| a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa | Mã tổ hợp: A00 | Ưu tiên: Toán |
| b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: A01 | Ưu tiên: Toán |
| c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: D01 | Ưu tiên: Toán |
| d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: D07 | Ưu tiên: Toán |

2.1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

2.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

*. Đối với phương thức thi tuyển:

Lệ phí thi tuyển (3 môn): 150.000 đồng/01 thí sinh.

*. Đối với phương thức xét tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 thí sinh.

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/01-30/2/2022 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 20/3/2022 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/3/2022
2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/4-30/6/2022 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 10/7/2022 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 15/7/2022
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 16/7-10/11/2022 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 25/12/2022 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/12/2022

2.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2.2. Tuyển sinh đào tạo đại học với đối tượng tốt nghiệp đại học

2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp một văn bằng đại học.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước

2.2.3. Phương thức tuyển sinh: Thực hiện xét tuyển theo kết quả xếp loại của bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	15	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2014
2.	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	15	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2014
3.	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	15	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2018
4.	Đại học	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	30	89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2018
5.	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	15	142/QĐ-ĐT-ĐHTN	28/03/2004	Đại học Thái Nguyên	2016
6.	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	30	287/QĐ-BGDĐT	19/01/2005	Bộ GD&ĐT	2018
8	Đại học	7480106	Kỹ thuật máy tính	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	20	947/QĐ-ĐT-ĐHTN	05/11/2005	Đại học Thái Nguyên	2018

2.2.5. Ngưỡng đầu vào.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất xếp loại từ trung bình trở lên.

- Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Có một bằng tốt nghiệp đại học.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
Điện thoại liên lạc: 0912.847.588

Email: hoangktd1977@tnut.edu.vn;

Website: <https://ts.tnut.edu.vn>

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom – Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp), ĐT: 0912.847.588;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, TP. Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp văn bằng đại học thứ 1

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

2.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 thí sinh.

2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 01/01-30/02/2022 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 20/3/2022 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/3/2022

2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 01/4-30/6/2022 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 10/7/2022 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 15/7/2022
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 16/7-10/11/2022 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 25/12/2021 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/12/2022

2.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://ts.tnut.edu.vn/>

3.1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp THPT

3.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên).

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

3.1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển theo kết quả học tập ghi trong học bạ THPT.

3.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	200	Học bạ THPT	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012
2.	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	200	Học bạ THPT	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012
3.	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	Học bạ THPT	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012
4.	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200	Học bạ THPT	30	142/QĐ-ĐT-ĐHTN	28/03/2004	Đại học Thái Nguyên	2020
5	Đại học	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	200	Học bạ THPT	30	560/QĐ-ĐHTN	28/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018
6	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp	200	Học bạ THPT	30	Số 82/QĐ-ĐHTN	10/01/2007	Đại học Thái Nguyên	2007
7	Đại học	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	200	Học bạ THPT	30	89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2020
8	Đại học	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	200	Học bạ THPT	30	87/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2020

3.1.5. Ngưỡng đầu vào.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Có tổng điểm trung bình chung lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo mục 1.4.b đạt từ 15 điểm trở lên (theo thang điểm 10), cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển.

3.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
Điện thoại liên lạc: 0912.847.588

Email: hoangktd1977@tnut.edu.vn; Website: <https://ts.tnut.edu.vn>

3.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian tuyển sinh: Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022.

- Hồ sơ tuyển sinh gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

+ Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, Học bạ THPT (sao chứng thực).

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- Điều kiện xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Tổ hợp xét tuyển:

a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	Mã tổ hợp: A00	Ưu tiên: Toán
b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh	Mã tổ hợp: A01	Ưu tiên: Toán
c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh	Mã tổ hợp: D01	Ưu tiên: Toán
d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh	Mã tổ hợp: D07	Ưu tiên: Toán

3.1.8. Chính sách ưu tiên

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

- Các thí sinh là CBVC, HD thuộc các cơ quan nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp hoặc đã có kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn..... sẽ được xem xét lựa chọn khi các thí sinh có điểm ngang nhau.

3.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 25.000 đồng /01 thí sinh.

3.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

3.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/01-30/2/2022 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 20/3/2022 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/3/2022
2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/4-30/6/2022 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 10/7/2022 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 15/7/2022
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 16/7-10/11/2022 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 25/12/2022 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/12/2022

3.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

3.2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

3.2.1. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng

3.2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước

3.2.1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT hoặc tương đương.

3.2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chi tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	200	Học bạ THPT	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012
2.	Đại học	7480106	Kỹ thuật máy tính	200	Học bạ THPT	30	947/QĐ-ĐT-ĐHTN	05/11/2005	Đại học Thái Nguyên	2018
3.	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	Học bạ THPT	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012
4.	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	200	Học bạ THPT	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012
5.	Đại học	7510604	Kinh tế công nghiệp	200	Học bạ THPT	30	501/QĐ-BGDĐT	19/01/2001	Bộ GD&ĐT	2016
6.	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	200	Học bạ THPT	30	1788/QĐ-ĐHTN	25/12/2013	Đại học Thái Nguyên	2016
7.	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	Học bạ THPT	60	87/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2016
8.	Đại học	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	200	Học bạ THPT	30	89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2018

3.2.1.5. Ngưỡng đầu vào.

Xét theo tổng điểm trung bình năm học lớp 12 ghi trong học bạ THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo mục 1.4 từ 15 điểm trở lên (theo thang điểm 10), cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển.

3.2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

3.2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

- Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp), ĐT: 0912.847.588;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, TP. Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp hệ cao đẳng, cao đẳng nghề.

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- Điều kiện xét tuyển, thi tuyển: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

- Tổ hợp xét tuyển:

a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	Mã tổ hợp: A00	Ưu tiên: Toán
b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh	Mã tổ hợp: A01	Ưu tiên: Toán
c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh	Mã tổ hợp: D01	Ưu tiên: Toán
d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh	Mã tổ hợp: D07	Ưu tiên: Toán

3.2.1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

3.2.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 thí sinh.

3.2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

3.2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/01-30/2/2022 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 20/3/2022 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/3/2022
2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/4-30/6/2022 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 10/7/2022 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 15/7/2022
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 16/7-10/11/2022 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 25/12/2022 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/12/2022

3.2.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

3.2.2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp đại học

3.2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh đã tốt nghiệp một văn bằng đại học.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.2.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước

3.2.2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả xếp loại của bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.

3.2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2014
2.	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2018
3.	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	30	287/QĐ-BGDDĐT	19/01/2005	Bộ GD&ĐT	2018
4.	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012

3.2.2.5. Ngưỡng đầu vào

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất xếp loại từ trung bình trở lên.

- Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Có Bằng tốt nghiệp đại học.

3.2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
Điện thoại liên lạc: 0912.847.588

Email: hoangktd1977@tnut.edu.vn;

Website: <https://ts.tnut.edu.vn>

3.2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Thời gian nhận hồ sơ: Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom – Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp),ĐT: 0912.947.588;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, phường Tích Lương, TP. Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp văn bằng đại học thứ 1

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

3.2.2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

3.2.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 thí sinh.

3.2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

3.2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 01/01-30/02/2022 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 20/3/2022 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/3/2022

2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 01/4-30/6/2022 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 10/7/2022 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 15/7/2022
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 16/7-10/11/2022 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 25/12/2021 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/12/2022

3.2.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://csd.tnut.edu.vn>

4.1. Tuyển sinh đào tạo đại học từ xa với đối tượng tốt nghiệp THPT

4.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Người đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên; đáp ứng các qui định về sức khỏe và các điều kiện dự tuyển khác theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính qui hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

4.1.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT.

4.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	Học bạ THPT	50	2342/QĐ-ĐHTN	12/11/2020	Đại học Thái Nguyên	2021
2	Đại học	7510604	Kinh tế công nghiệp	200	Học bạ THPT	50	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2022
3	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp	200	Học bạ THPT	50	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2022

4.1.5. Ngưỡng đầu vào

- Xét tuyển theo tổ hợp kết quả học tập trung bình năm học của 3 môn lớp 12 THPT theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển:

A00: Toán, Lý, Hóa;

A01: Toán, Lý, Tiếng Anh;

D01: Toán, Văn, Tiếng Anh;

D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn dùng để xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Điểm trung bình chung lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 5,0 điểm (theo thang điểm 10).

4.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

- Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp:

+ Địa chỉ: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên;

+ Website: <http://tnut.edu.vn>; Email: office@tnut.edu.vn; Điện thoại: (84)2083847145.

- Trung tâm Đào tạo theo Nhu cầu xã hội (đơn vị phụ trách đào tạo từ xa):

+ Địa chỉ: Phòng 204, Nhà A6, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

+ Website: <http://csd.tnut.edu.vn>; Email: dtncxh@tnut.edu.vn; Điện thoại: (84)2803847886.

4.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển

a) Thời gian tuyển sinh:

Được thực hiện liên tục trong năm, chia làm 02 đợt xét tuyển chính.

b) Hồ sơ xét tuyển theo học bạ THPT, gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu tại <http://csd.tnut.edu.vn>);

- 02 ảnh chân dung 4x6cm (mặt sau ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh);

- Bảng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (bản sao, công chứng);

- Học bạ THPT (bản sao, công chứng);

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

c) Hình thức nhận hồ sơ:

Thí sinh có thể nộp hồ sơ theo 1 trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Phòng 204, Nhà A6, Trung tâm Đào tạo theo Nhu cầu xã hội, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

- Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Đào tạo theo Nhu cầu xã hội, Phòng 204, Nhà A6 - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

4.1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Nhà trường không thu phí xét tuyển đào tạo từ xa (miễn phí).

4.1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Ngành Kỹ thuật xây dựng: 350.000 VNĐ/tín chỉ.

- Ngành Quản lý công nghiệp: 290.000 VNĐ/tín chỉ.

- Ngành Kinh tế công nghiệp: 290.000 VNĐ/tín chỉ.

- Mức tăng và lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào Quyết định hiện hành của Nhà nước (sẽ có thông báo sau).

4.1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: tháng 3 - 4 trong năm;

- Đợt 2: tháng 9 - 10 trong năm;

4.1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

4.2. Tuyển sinh đào tạo đại học từ xa đối với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng

4.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

4.2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

4.2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển theo kết quả xếp loại bằng tốt nghiệp cao đẳng.

4.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	500	Bằng TN Cao đẳng	50	2342/QĐ-ĐHTN	12/11/2020	Đại học Thái Nguyên	2021
2	Đại học	7510604	Kinh tế công nghiệp	500	Bằng TN Cao đẳng	50	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2022

3	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp	500	Bằng TN Cao đẳng	50	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2022
---	---------	---------	---------------------	-----	------------------	----	----------------	------------	---------------	------

4.2.5. Ngưỡng đầu vào

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp cao đẳng xếp loại từ trung bình trở lên;

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

4.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

- Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp:

+ Địa chỉ: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên;

+ Website: <http://tnut.edu.vn>; Email: office@tnut.edu.vn; Điện thoại: (84)2083847145.

- Trung tâm Đào tạo theo Nhu cầu xã hội (đơn vị phụ trách đào tạo từ xa):

+ Địa chỉ: Phòng 204, Nhà A6, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

+ Website: <http://csd.tnut.edu.vn>; Email: dtncxh@tnut.edu.vn; Điện thoại: (84)2803847886.

4.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển

a) Thời gian tuyển sinh:

Được thực hiện liên tục trong năm, chia làm 02 đợt xét tuyển chính.

b) Hồ sơ xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu tại <http://csd.tnut.edu.vn>);

- 02 ảnh chân dung 4x6cm (dựng trong phong bì, mặt sau ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh);

- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm tốt nghiệp hệ cao đẳng (bản sao, công chứng);

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

c) Hình thức nhận hồ sơ:

Thí sinh có thể nộp hồ sơ theo 1 trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Phòng 204, Nhà A6, Trung tâm Đào tạo theo Nhu cầu xã hội, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

- Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Đào tạo theo Nhu cầu xã hội, Phòng 204, Nhà A6 - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

4.2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Nhà trường không thu phí xét tuyển đào tạo từ xa (miễn phí).

4.2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Ngành Kỹ thuật xây dựng: 350.000 VNĐ/tín chỉ.
- Ngành Quản lý công nghiệp: 290.000 VNĐ/tín chỉ.
- Ngành Kinh tế công nghiệp: 290.000 VNĐ/tín chỉ.
- Mức tăng và lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào Quyết định hiện hành

của Nhà nước (sẽ có thông báo sau).

4.2.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: tháng 3 - 4 trong năm;
- Đợt 2: tháng 9 - 10 trong năm.

4.2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

4.3. Tuyển sinh đào tạo đại học từ xa với đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học

4.3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã có bằng tốt nghiệp đại học.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

4.3.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

4.3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển theo kết quả xếp loại của bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.

4.3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	500	Bằng TN đại học thứ nhất	50	2342/QĐ-ĐHTN	12/11/2020	Đại học Thái Nguyên	2021
2	Đại học	7510604	Kinh tế công nghiệp	500	Bằng TN đại học thứ nhất	50	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2022
3	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp	500	Bằng TN đại học thứ nhất	50	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2022

4.3.5. Ngưỡng đầu vào

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất xếp loại từ trung bình trở lên.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp đại học.

4.3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

- Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp:

+ Địa chỉ: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên;

+ Website: <http://tnut.edu.vn>; Email: office@tnut.edu.vn; Điện thoại: (84)2083847145.

- Trung tâm Đào tạo theo Nhu cầu xã hội (đơn vị phụ trách đào tạo từ xa):

+ Địa chỉ: Phòng 204, Nhà A6, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

+ Website: <http://csd.tnut.edu.vn>; Email: dtncxh@tnut.edu.vn; Điện thoại: (84)2803847886.

4.3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển

a) Thời gian tuyển sinh:

- Thời gian tuyển sinh được thực hiện liên tục trong năm, chia làm 02 đợt xét tuyển chính.

- Nhà trường ra thông báo tuyển sinh trên các phương tiện thông tin đại chúng như Website và các cơ sở liên kết đào tạo, v.v.; trên cơ sở thông báo của Nhà trường, thí sinh chuẩn bị hồ sơ đăng ký dự tuyển và nộp Nhà trường theo thời gian quy định.

- Căn cứ vào hồ sơ đăng ký của thí sinh Nhà trường thành lập Hội đồng xét tuyển, Hội đồng xét tuyển tiến hành họp xét và đưa ra danh sách trúng tuyển.

b) Hồ sơ xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu tại <http://csd.tnut.edu.vn>);

- 02 ảnh chân dung 4x6cm (dựng trong phong bì, mặt sau ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh);

- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm tốt nghiệp đại học thứ nhất (bản sao, công chứng);

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

c) Hình thức nhận hồ sơ:

Thí sinh có thể nộp hồ sơ theo 1 trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Phòng 204, Nhà A6, Trung tâm Đào tạo theo Nhu cầu xã hội, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

- Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Đào tạo theo Nhu cầu xã hội, Phòng 204, Nhà A6 - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên;

4.3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Nhà trường không thu phí xét tuyển đào tạo từ xa (miễn phí).

4.3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Ngành Kỹ thuật xây dựng: 350.000 VNĐ/tín chỉ.

- Ngành Quản lý công nghiệp: 290.000 VNĐ/tín chỉ.

- Ngành Kinh tế công nghiệp: 290.000 VNĐ/tín chỉ.

- Mức tăng và lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào Quyết định hiện hành của Nhà nước (sẽ có thông báo sau).

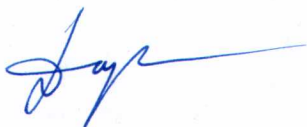
4.3.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: tháng 3 - 4 trong năm;

- Đợt 2: tháng 9 - 10 trong năm.

4.3.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Cán bộ kê khai



TS. Đặng Danh Hoàng
Điện thoại: 0912.847.588
Email: hoangktd1977@tnut.edu.vn

Thái Nguyên, Ngày 21 tháng 6 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Đỗ Trung Hải